TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG **CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 49/QĐ-QLTTGL	*Gia Lai, ngày 12 tháng 4 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2023 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NCP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2023 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Gia Lai (chi tiết theo đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính, các đơn vị liên quan của Cục Quản lý thị trường tỉnh Gia Lai chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Trang tin QLTT Gia Lai (để công khai) - Lưu: VT, TCHC.	**CỤC TRƯỞNG** CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH GIA LAI TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG **Lê Hồng Hà**

Bộ, tỉnh: Bộ Công thương
Cơ quan quản lý cấp trên: Tổng cục Quản lý thị trường
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Cục Quản Lý Thị Trường Tỉnh Gia Lai
Mã đơn vị: 016104023
Loại hình đơn vị: Cơ quan hành chính

Mẫu số 09a-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẮM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG

NĂM 2023

Loại tài sản: Nhà

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê	Hình thức mua sắm/ thuê	Nhà cung cấp (Người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN	Được để lại đơn vị	
I	**Đầu tư xây dựng, mua mới**		**2**				**11.522.824,09**						
1	**Nhà**		**2**				**11.522.824,09**						
1	NLV Đội QLTT Số 6 An Khê 2023		1			2023	5.648.594,10						
2	NLV Đội QLTT Số 5 Ayun Pa 2023		1			2023	5.874.229,99						

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

Gia Lai, ngày 12 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Thủy

Thủ trưởng cơ quan
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH GIA LAI

Lê Hồng Hà

Bộ, tỉnh: Bộ Công thương
Cơ quan quản lý cấp trên: Tổng cục Quản lý thị trường
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Cục Quản Lý Thị Trường Tỉnh Gia Lai
Mã đơn vị: 016104023
Loại hình đơn vị: Cơ quan hành chính

Mẫu số 09b-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP NĂM 2023

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (Lấy theo diện tích sàn sử dụng)							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	GTCL	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
1	Đất trụ sở làm việc Đội QLTT Số 6, Phường An Bình, Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai	545,0	2.725.000,0	545,0						2023	342,0	5.648.594,10	5.422.650,34								
2	Đất trụ sở làm việc Đội QLTT Số 8, Thị trấn Kon Dơng, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai	1.250,0	3.025.000,0	1.250,0						1994	147,50	196.400,0		147,50							
3	Đất trụ sở làm việc Đội QLTT Số 5, Thị trấn Phú Túc, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai	500,0	1.024.000,0	500,0						2008	153,0	515.799,0		153,0							

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (Lấy theo diện tích sàn sử dụng)							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	GTCL	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
4	Đất trụ sở làm việc Đội QLTT Số 2, Thị trấn Ia Kha, Huyện Ia Grai, Tỉnh Gia Lai	900,0	2.376.000,0	900,0						2015	160,0	1.219.559,0	780.517,76	160,0							
5	Đất trụ sở làm việc Đội QLTT Số 5, Thị trấn Phú Thiện, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai	1.336,0	521.040,0	1.336,0						2015	160,0	1.266.747,0	810.718,08	160,0							
6	Đất trụ sở làm việc Đội QLTT Số 5, Phường Cheo Reo, Thị xã Ayun Pa, Tỉnh Gia Lai	830,0	1.245.000,0	830,0						2023	415,0	5.874.229,99	5.639.260,79								
7	Đất trụ sở làm việc Đội QLTT Số 2, Thị trấn Phú Hòa, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai	368,0	1.433.250,0	368,0						2008	153,0	509.686,0		153,0							
8	Đất trụ sở làm việc Đội QLTT Số 7, Thị Trấn Đăk Pơ, Huyện Đăk Pơ, Tỉnh Gia Lai	1.500,0	1.500.000,0	1.500,0						2011	194,0	981.990,0	130.506,47	194,0							

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (Lấy theo diện tích sàn sử dụng)							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	GTCL	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
9	Đất trụ sở làm việc Đội QLTT Số 3, Thị trấn Chư Ty, Huyện Đức Cơ, Tỉnh Gia Lai	732,0	697.837,0	732,0						2008	153,0	567.985,0		153,0							
10	Đất trụ sở làm việc Đội QLTT Số 4, Thị Trấn Nhơn Hòa, Huyện Chư PưH, Tỉnh Gia Lai	2.107,0	1.550.496,0	2.107,0						2015	160,0	1.264.324,0	809.167,36	160,0							
11	Đất trụ sở làm việc Đội QLTT Số 1 và Đội QLTT số 2 địa bàn Thành Phố Pleiku, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	1.391,0	6.398.600,0	1.391,0						2014	340,0	2.464.537,0	824.880,53	340,0							
12	Đất trụ sở làm việc Đội QLTT Số 4, Thị trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai	845,0	5.577.000,0	845,0						1997	154,0	577.320,0		154,0							

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (Lấy theo diện tích sàn sử dụng)							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	GTCL	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
13	Đất trụ sở làm việc Đội QLTT Số 3, Thị trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai	750,0	495.000,0	750,0						2010	185,67	778.603,0	51.543,52	185,67							
14	Đất trụ sở làm việc Văn phòng Cục QLTT - 1 Hoàng Đạo Thúy, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	1.492,0	6.863.200,0	1.492,0						2007	664,0	1.736.040,0	555.532,80	664,0							
Tổng cộng		**14.546,0**	**35.431.423,0**	**14.546,0**							**3.381,17**	**23.601.814,09**	**15.024.777,65**	**2.624,17**							

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

Gia Lai, ngày 12 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Thủ trưởng cơ quan
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH GIA LAI

Lê Hồng Hà

Bộ, tỉnh: Bộ Công thương
Cơ quan quản lý cấp trên: Tổng cục Quản lý thị trường
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Cục Quản Lý Thị Trường Tỉnh Gia Lai
Mã đơn vị: 016104023
Loại hình đơn vị: Cơ quan hành chính

Mẫu số: 09c-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC
NĂM 2023

ĐVT cho: Số lượng là: Cái; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	**Xe ôtô**		**16**	**8.098.679,40**	**8.098.679,40**		**2.093.473,42**							
1	Xe Uoat 81A - 005.75		1	382.008,0	382.008,0					X				
2	Xe TOYOTA - 81A - 003.30		1	1.256.084,0	1.256.084,0		920.960,79		X					
3	Xe Uoat 81A-005.39		1	267.296,0	267.296,0					X				
4	Xe Uoat 81M - 000.04		1	287.655,0	287.655,0					X				
5	Xe Uoat 81M - 000.10		1	378.585,0	378.585,0					X				
6	Xe Mê Kông 81A - 005.66		1	552.113,0	552.113,0					X				
7	Xe Uoat 81A - 005.08		1	290.785,0	290.785,0					X				
8	Xe Uoat 81A - 005.37		1	385.401,0	385.401,0					X				
9	Xe FORD 81A-005.78		1	367.000,0	367.000,0					X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
10	TOYOTA-81A-00495		1	603.224,0	603.224,0					X				
11	Xe Uoat 81A - 005.93		1	339.335,0	339.335,0					X				
12	Xe Mitsubishi 81A - 005.81		1	856.670,0	856.670,0					X				
13	Xe Uoat 81A - 005.49		1	240.440,0	240.440,0					X				
14	Xe Uoat 81B - 003.89		1	375.945,0	375.945,0					X				
15	Xe Uoat 81A - 005.99		1	259.830,0	259.830,0					X				
16	MITSUBISHI-PAJERO-81A--00610		1	1.256.308,40	1.256.308,40		1.172.512,63		X					
II	**Tài sản cố định khác**		**202**	**4.794.973,90**	**4.794.973,90**		**2.646.462,55**							
1	Máy điều hòa 2005		1	12.044,0	12.044,0									
2	Bộ máy tính để bàn 21-EBB-D6		1	16.845,50	16.845,50		6.738,20							
3	Máy tính xách tay 2020-3225 (THUCPT)		1	16.790,0	16.790,0		6.716,0							
4	Máy tính xách tay 2022 - AD4		1	21.979,0	21.979,0		13.187,40							
5	Máy điều hòa D1 2023		1	12.050,0	12.050,0		12.050,0							
6	Máy điều hòa âm trần 2023 Đội 5 M01		1	23.141,50	23.141,50		23.141,50							

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
7	Máy điều hòa treo tường 2023 Đội 6 M03		1	13.781,11	13.781,11		13.781,11							
8	Máy điều hòa 2016		1	13.765,0	13.765,0									
9	Máy vi tính 2018 (05 bộ)		1	64.468,0	64.468,0									
10	Máy tính xách tay 2020-3717 (GIANGNT)		1	16.790,0	16.790,0		6.716,0							
11	Tivi Camera Đội 8 Mang Yang		1	12.540,0	12.540,0		2.508,0							
12	Máy In xách tay 2022 NV		1	14.441,0	14.441,0		8.664,60							
13	Máy tính xách tay 2022 - D7		1	21.979,0	21.979,0		13.187,40							
14	Máy vi tính để bàn 2023 NV1		1	17.366,0	17.366,0		17.366,0							
15	Xe Win Đỏ 1 - Đức Cơ		1	22.700,0	22.700,0									
16	Máy vi tính để bàn 2023 TC2		1	17.366,0	17.366,0		17.366,0							
17	Máy vi tính, máy in Laser, ổn áp		1	17.815,0	17.815,0									
18	Tivi Camera Đội 1 PLeiKu		1	12.540,0	12.540,0		2.508,0							
19	Máy lọc nước Jotto D4		1	10.950,0	10.950,0		8.760,0							
20	Máy chiếu Hội trường 2023		1	16.690,0	16.690,0		16.690,0							

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
21	Máy điều hòa treo tường 2023 Đội 5 M04		1	13.781,54	13.781,54		13.781,54							
22	Bộ loa micro amly 2023 Đội 6		1	20.441,98	20.441,98		20.441,98							
23	Máy tính xách tay 2020-3382 (HALH)		1	16.790,0	16.790,0		6.716,0							
24	MAY-LOC-NUOC-22-T1		1	13.550,0	13.550,0		8.130,0							
25	Máy In xách tay 2022 D6		1	14.441,0	14.441,0		8.664,60							
26	Máy In xách tay 2022 D1 (A)		1	14.441,0	14.441,0		8.664,60							
27	Máy điều hòa D3 2023		1	12.050,0	12.050,0		10.543,75							
28	Máy lọc nước Jotto D3		1	10.950,0	10.950,0		8.760,0							
29	Máy Scan nghiệp vụ 2023 D6		1	29.537,50	29.537,50		29.537,50							
30	Máy vi tính để bàn 2023 D7		1	17.366,0	17.366,0		17.366,0							
31	Hệ thống Camera Đội 4 Chư Sê		1	37.588,68	37.588,68		18.794,34							
32	Máy điều hòa D8 2023	Phòng TC - HC	1	12.050,0	12.050,0		10.543,75							
33	Máy điều hòa D2 2023		1	12.050,0	12.050,0		10.543,75							
34	Két sắt 2023		1	13.040,0	13.040,0		13.040,0							

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
35	Máy điều hòa âm trần 2023 Đội 6 M01		1	23.140,78	23.140,78		23.140,78							
36	Giếng khoan, giếng đào, tường rào		1	55.030,0	55.030,0									
37	Tivi Camera Đội 5 Phú Thiện		1	12.540,0	12.540,0		2.508,0							
38	Ti vi Samsung 55 phòng họp trực tuyến 2021 (SS55TU8100_2)		1	17.300,0	17.300,0		6.920,0							
39	Máy vi tính để bàn 2023 pc2		1	17.366,0	17.366,0		17.366,0							
40	Tivi Camera Đội 6 An Khê		1	12.540,0	12.540,0		2.508,0							
41	Hệ thống Camera Đội 5 Kông Chro		1	37.170,68	37.170,68		18.585,34							
42	Máy tính xách tay 2022 - AD3		1	21.979,0	21.979,0		13.187,40							
43	Máy vi tính để bàn 2023 PC1		1	17.366,0	17.366,0		17.366,0							
44	Máy Photocopy Konica 2017		1	62.501,0	62.501,0		7.812,63							
45	Máy chiếu Hội Trường 2017		1	21.600,0	21.600,0									
46	Loa và Micro Cầu truyền hình 2019		1	17.350,74	17.350,74									
47	Hệ thống Camera Đội 1 Pleiku		1	37.865,68	37.865,68		18.932,84							
48	Hệ thống Camera VP Cục		1	42.957,18	42.957,18		21.478,59							

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
49	Máy In xách tay 2022 D8		1	14.441,0	14.441,0		8.664,60							
50	Máy in xách tay 2023 VP		1	13.600,0	13.600,0		13.600,0							
51	Bàn ghế Hội trường 2023 Đội 6		1	41.207,61	41.207,61		41.207,61							
52	Bình chuẩn dung tích II		1	15.000,0	15.000,0									
53	Máy tính xách tay 2020-3808 (TUANHQ)		1	16.790,0	16.790,0		6.716,0							
54	MAY-LOC-NUOC-22-T2		1	13.550,0	13.550,0		8.130,0							
55	Máy Scan nghiệp vụ 2023 D4		1	29.537,50	29.537,50		29.537,50							
56	Máy vi tính để bàn 2023 NV2		1	17.366,0	17.366,0		17.366,0							
57	Máy tính xách tay 2022 - AD2		1	21.979,0	21.979,0		17.583,20							
58	Máy điều hòa treo tường 2023 Đội 5 M02		1	13.781,54	13.781,54		13.781,54							
59	Máy vi tính, máy chủ IBM 2015		1	80.250,0	80.250,0									
60	Máy tính xách tay 2020-3667 (CUONGNM)		1	16.790,0	16.790,0		6.716,0							
61	Hệ thống Camera Đội 8 Mang Yang		1	37.485,68	37.485,68		18.742,84							
62	Máy tính xách tay 2022 - BD4		1	21.979,0	21.979,0		13.187,40							

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
63	Máy điều hòa D7 2023		1	12.050,0	12.050,0		10.543,75							
64	Máy tính xách tay 2023 D5		1	26.100,0	26.100,0		26.100,0							
65	Máy tính xách tay 2023 VP		1	26.100,0	26.100,0		26.100,0							
66	Máy tính xách tay 2022 - AD1		1	21.979,0	21.979,0		17.583,20							
67	Máy điều hòa âm trần 2023 Đội 5 M02		1	23.141,50	23.141,50		23.141,50							
68	Máy tính xách tay 2020-3877 (CANHS)		1	16.790,0	16.790,0		6.716,0							
69	Tivi Camera Đội 2 Gia Lai		1	12.540,0	12.540,0		2.508,0							
70	Ti vi Samsung 55 phòng họp trực tuyến 2021 (SS55TU8100_1)		1	17.300,0	17.300,0		6.920,0							
71	Xe Win Đỏ 2 - Ayunpa		1	20.730,0	20.730,0									
72	Máy tính xách tay 2022 - D6		1	21.979,0	21.979,0		13.187,40							
73	Máy tính xách tay 2023 D1		1	26.100,0	26.100,0		26.100,0							
74	Máy tính xách tay 2023 D8		1	26.100,0	26.100,0		26.100,0							
75	Máy tính xách tay 2023 D3		1	26.100,0	26.100,0		26.100,0							
76	Máy in xách tay 2023 D2		1	13.600,0	13.600,0		13.600,0							

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
77	Máy tính xách tay 2020-2364 (MINHDH)		1	16.790,0	16.790,0		6.716,0							
78	Tivi Camera Đội 2 Ia Grai		1	12.540,0	12.540,0		2.508,0							
79	Tivi Camera Đội 3 Chư Prông		1	12.540,0	12.540,0		2.508,0							
80	Máy lọc nước Jotto D7		1	10.950,0	10.950,0		8.760,0							
81	Máy Scan nghiệp vụ 2023 D7		1	29.537,50	29.537,50		29.537,50							
82	Máy điều hòa treo tường 2023 Đội 6 M04		1	13.781,11	13.781,11		13.781,11							
83	Máy phát điện dự phòng 2023 Đội 6		1	22.968,52	22.968,52		22.968,52							
84	Máy vi tính, máy in Laser, ổn áp 2006		1	10.000,0	10.000,0									
85	Máy điều hòa 2017		1	59.620,0	59.620,0		7.452,50							
86	Máy chiếu 2009		1	19.000,0	19.000,0									
87	Máy tính xách tay 2022 - CD1		1	21.979,0	21.979,0		13.187,40							
88	Máy lọc nước Jotto D1		1	10.950,0	10.950,0		8.760,0							
89	Máy in xách tay 2023 D5 M02		1	13.600,0	13.600,0		13.600,0							
90	Máy in xách tay 2023 D4		1	13.600,0	13.600,0		13.600,0							

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
91	Bàn ghế Hội trường 2023 Đội 5		1	41.208,88	41.208,88		41.208,88							
92	Bộ máy chiếu 2023 Đội 6		1	22.382,82	22.382,82		22.382,82							
93	Máy tính xách tay 2022 - D3		1	21.979,0	21.979,0		17.583,20							
94	Máy vi tính LĐ 2012		1	10.700,0	10.700,0									
95	Máy Photocopy Sharp 5625		1	63.200,0	63.200,0									
96	Máy in Laser VP2 2020		1	10.274,0	10.274,0		4.109,60							
97	Máy in Laser VP5 2020		1	10.274,0	10.274,0		2.054,80							
98	Màn hình Tivi Camera VP-Cục		1	12.540,0	12.540,0		2.508,0							
99	Máy in xách tay 2023 PC		1	13.600,0	13.600,0		13.600,0							
100	Bàn ghế Hội trường 2023		1	78.100,0	78.100,0		78.100,0							
101	Máy tính xách tay 2023 D6		1	26.100,0	26.100,0		26.100,0							
102	Máy tính xách tay 2023 D2		1	26.100,0	26.100,0		26.100,0							
103	Máy lọc nước Jotto Đ8		1	10.950,0	10.950,0		8.760,0							
104	Máy tính xách tay 2020-1720 (NINHNH)		1	16.790,0	16.790,0		6.716,0							

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
105	Ti vi cầu truyền hình trực tuyến (2019)		1	20.228,0	20.228,0									
106	Máy in xách tay 2023 D7		1	13.600,0	13.600,0		13.600,0							
107	Máy vi tính, Máy chủ IBM 2007		1	44.555,0	44.555,0									
108	Bộ bàn ghế họp CT 2014		1	11.979,0	11.979,0									
109	Hệ thống Camera Đội 3 Chư Prông		1	37.615,68	37.615,68		18.807,84							
110	Máy tính xách tay 2022 - BD2		1	21.979,0	21.979,0		13.187,40							
111	Máy tính xách tay 2022 - AD5		1	21.979,0	21.979,0		13.187,40							
112	Máy lọc nước Jotto D5		1	10.950,0	10.950,0		8.760,0							
113	Máy Scan nghiệp vụ 2023 D5		1	29.537,50	29.537,50		29.537,50							
114	Máy điều hòa treo tường 2023 Đội 6 M01		1	13.781,11	13.781,11		13.781,11							
115	Bộ bàn ghế họp Đội 5 (Đ13 Phú Thiện 2014)		1	11.300,0	11.300,0									
116	Máy tính xách tay 2020-2907 (TRUONGTM)		1	16.790,0	16.790,0		6.716,0							
117	Máy Photocopy Toshiba 2021 e-Studio 3018A		1	87.690,0	87.690,0		54.806,25							
118	Hệ thống Camera Đội 3 Đức Cơ		1	37.365,68	37.365,68		18.682,84							

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
119	Máy lọc nước Jotto D6		1	10.950,0	10.950,0		8.760,0							
120	Máy điều hòa treo tường 2023 Đội 5 M01		1	13.781,54	13.781,54		13.781,54							
121	Bộ bàn ghế họp Đội 5 (AyunPa 2015)		1	11.100,0	11.100,0									
122	Máy tính xách tay 2020-2996		1	16.790,0	16.790,0		6.716,0							
123	Máy in Laser VP4 2020		1	10.274,0	10.274,0		2.054,80							
124	Hệ thống Camera Đội 7 Đăk Pơ		1	37.199,68	37.199,68		18.599,84							
125	Máy in xách tay 2023 D3		1	13.600,0	13.600,0		13.600,0							
126	Máy quay kỹ thuật số 2009		1	13.000,0	13.000,0									
127	Máy phát điện 2010		1	14.000,0	14.000,0									
128	Máy tính xách tay 2020-2710 (MAIPH)		1	16.790,0	16.790,0		6.716,0							
129	Tivi Camera Đội 4 Chư Pưh		1	12.540,0	12.540,0		2.508,0							
130	Tivi Camera Đội 5 Ayun Pa		1	12.540,0	12.540,0		2.508,0							
131	Máy In xách tay 2022 D1		1	14.441,0	14.441,0		8.664,60							
132	Máy In xách tay 2022 D2		1	14.441,0	14.441,0		8.664,60							

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
133	Máy điều hòa TC 2023		1	12.050,0	12.050,0		10.543,75							
134	Máy Scan nghiệp vụ 2023 D2		1	29.537,50	29.537,50		29.537,50							
135	Máy tính xách tay 2023 D4		1	26.100,0	26.100,0		26.100,0							
136	Máy vi tính 10 HV 02		1	11.190,0	11.190,0									
137	Máy in Laser VP1 2020		1	10.274,0	10.274,0		4.109,60							
138	Bộ máy chiếu 2023 Đội 5		1	22.383,51	22.383,51		22.383,51							
139	Máy vi tính, máy in Laser, bàn để VT		1	15.000,0	15.000,0									
140	Bộ máy tính để bàn 21-F34-D1		1	16.845,50	16.845,50		6.738,20							
141	Tivi Camera Đội 3 Đức cơ		1	12.540,0	12.540,0		2.508,0							
142	Máy Scan nghiệp vụ 2023 D1		1	29.537,50	29.537,50		29.537,50							
143	Bộ bàn ghế họp Đội 4 (Đ12 Chư Pưh 2014)		1	11.300,0	11.300,0									
144	Camera cầu truyền hình 2019		1	19.443,30	19.443,30		7.291,24							
145	Hệ thống Camera Đội 2 Chư Pah		1	38.102,18	38.102,18		19.051,09							
146	Hệ thống Camera Đội 6 An Khê		1	36.665,68	36.665,68		18.332,84							

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
147	Máy in xách tay 2023 D5 M01		1	13.600,0	13.600,0		13.600,0							
148	Bồn nước Inox, rơ móc kéo 2011		1	14.200,0	14.200,0									
149	Xe Win Đỏ 1 - Đăk Pơ		1	22.700,0	22.700,0									
150	Bộ bàn ghế họp Đội 2 (Đ11 Iagrai)		1	11.300,0	11.300,0									
151	Bộ máy tính để bàn 21-CC1-D4		1	16.845,50	16.845,50		6.738,20							
152	Màn hình Tivi Camera VP-Cục 2022 (5 cam)		1	11.990,0	11.990,0		7.194,0							
153	Máy điều hòa LĐ 2023		1	12.050,0	12.050,0		12.050,0							
154	Máy photocopy 2023 M01		1	130.000,0	130.000,0		130.000,0							
155	Máy điều hòa treo tường 2023 Đội 5 M03		1	13.781,54	13.781,54		13.781,54							
156	Máy vi tính, máy in màu		1	13.750,0	13.750,0									
157	Bộ máy tính để bàn 21-E85-D2		1	16.845,50	16.845,50		6.738,20							
158	Tivi Camera Đội 4 Chư Sê		1	12.540,0	12.540,0		2.508,0							
159	Máy tính xách tay 2022 - BD1		1	21.979,0	21.979,0		17.583,20							
160	Máy Photocopy Toshiba 2030		1	35.000,0	35.000,0									

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
161	Thiết bị đo chỉ số octan 2009		1	230.000,0	230.000,0									
162	Máy tính xách tay 2020-3113		1	16.790,0	16.790,0		6.716,0							
163	Máy in Laser VP6 2020		1	10.274,0	10.274,0		2.054,80							
164	Máy tính xách tay 2022 - PC		1	21.979,0	21.979,0		13.187,40							
165	Máy in xách tay 2023 D8		1	13.600,0	13.600,0		13.600,0							
166	Máy Scan nghiệp vụ 2023 D8		1	29.537,50	29.537,50		29.537,50							
167	Máy tính xách tay 2023 D7		1	26.100,0	26.100,0		26.100,0							
168	Máy điều hòa âm trần 2023 Đội 6 M02		1	23.140,78	23.140,78		23.140,78							
169	Bộ loa micro amly 2023 Đội 5		1	20.442,61	20.442,61		20.442,61							
170	Bộ bàn ghế Hội trường 2014		1	84.480,0	84.480,0									
171	Máy tính xách tay 2020-3862 (TUANND)		1	16.790,0	16.790,0		6.716,0							
172	MAY-LOC-NUOC-22-CT		1	13.550,0	13.550,0		8.130,0							
173	Máy In xách tay 2022 D4		1	14.441,0	14.441,0		8.664,60							
174	Máy In xách tay 2022 D3		1	14.441,0	14.441,0		8.664,60							

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
175	Máy In xách tay 2022 D5		1	14.441,0	14.441,0		8.664,60							
176	Hệ thống Camera VP Cục 2022		1	89.886,17	89.886,17		67.414,63							
177	Máy in xách tay 2023 D6		1	13.600,0	13.600,0		13.600,0							
178	Máy Scan Nghiệp vụ 2023 D3		1	29.537,50	29.537,50		29.537,50							
179	Máy vi tính Xách tay 2016		1	12.750,0	12.750,0									
180	Máy vi tính cầu truyền hình 2019		1	24.135,69	24.135,69									
181	Tivi Camera Đội 7 Đăk Pơ		1	12.540,0	12.540,0		2.508,0							
182	Hệ thống Camera Đội 4 Chư Pưh		1	36.847,68	36.847,68		18.423,84							
183	Máy photocopy 2023 M02		1	130.000,0	130.000,0		130.000,0							
184	Máy điều hòa treo tường 2023 Đội 6 M02		1	13.781,11	13.781,11		13.781,11							
185	Máy tính xách tay 2020-2447 (LUONGNB)		1	16.790,0	16.790,0		6.716,0							
186	Máy tính xách tay 2020-3649 (HADV)		1	16.790,0	16.790,0		6.716,0							
187	Hệ thống Camera Đội 2 Gia Lai		1	36.732,18	36.732,18		18.366,09							
188	Máy In xách tay 2022 D7		1	14.441,0	14.441,0		8.664,60							

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
189	Máy tính xách tay 2022 - BD5		1	21.979,0	21.979,0		13.187,40							
190	Máy tính xách tay 2022 - D8		1	21.979,0	21.979,0		13.187,40							
191	Máy vi tính để bàn 2023 TC1		1	17.366,0	17.366,0		17.366,0							
192	Bộ máy tính để bàn 21-DF3-D3		1	16.845,50	16.845,50		6.738,20							
193	Tivi Camera Đội 2 Chư Pah		1	12.540,0	12.540,0		2.508,0							
194	Tivi Camera Đội 5 Krông Pa		1	12.540,0	12.540,0		2.508,0							
195	Hệ thống Camera Đội 2 Ia Grai		1	37.852,18	37.852,18		18.926,09							
196	Hệ thống Camera Đội 5 Phú Thiện		1	37.097,68	37.097,68		18.548,84							
197	Máy phát điện dự phòng 2023 Đội 5		1	22.969,23	22.969,23		22.969,23							
198	Máy in Laser VP3 2020		1	10.274,0	10.274,0		4.109,60							
199	Hệ thống Camera Đội 5 Ayun Pa		1	37.097,68	37.097,68		18.548,84							
200	Máy điều hòa D4 2023		1	12.050,0	12.050,0		10.543,75							
201	Máy lọc nước Jotto D2		1	10.950,0	10.950,0		8.760,0							
202	Bộ bàn ghế họp 2023 D2		1	10.000,0	10.000,0		10.000,0							

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
	Tổng cộng		218	12.893.653,30	12.893.653,30		4.739.935,97							

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

Gia Lai, ngày 12 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Hằng Thuý

Thủ trưởng cơ quan
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH GIA LAI
TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

Bộ, tỉnh: Bộ Công thương
Cơ quan quản lý cấp trên: Tổng cục Quản lý thị trường
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Cục Quản Lý Thị Trường Tỉnh Gia Lai
Mã đơn vị: 016104023
Loại hình đơn vị: Cơ quan hành chính

Mẫu số 09d-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG
NĂM 2023
Loại tài sản: Tất cả

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền								Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản			Chi phí xử lý tài sản	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác	Chuyển giao về địa phương	Bị thu hồi		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn NS	Nguồn khác															
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*
I	**Ô tô**	**745.883,0**												**22.800,0**	**22.800,0**		**7.365,0**	
1	81B-0095	745.883,0					X						Bán đấu giá	22.800,0	22.800,0		7.365,0	Bán thanh lý hình thức đấu giá xe ô tô BKS 81A-005.50 (BKS cũ là 81B-0095)
II	**Tài sản cố định khác**	**612.310,0**		**4.530,0**														
1	Máy vi tính 2014 (7 Bộ)	55.650,0								X			Khác					

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền								Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản			Chi phí xử lý tài sản	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác	Chuyển giao về địa phương	Bị thu hồi		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn NS	Nguồn khác															
2	Bộ bàn ghế họp LĐ Cục 2017	8.750,0		1.093,75						X			Khác					
3	Cân 150kg 2009	7.000,0								X			Khác					
4	Bồn nước Inox 2007	5.300,0								X			Khác					
5	Bàn Lãnh Đạo Đội 8 (Đ7 Mang Yang 2013)	5.500,0								X			Khác					
6	Bàn làm việc Đội 3 (Đ9 Chư Prông 2014)	5.500,0								X			Khác					
7	Máy vi tính Đội 1	9.135,0								X			Khác					
8	Máy vi tính Đội 1 2012	7.800,0								X			Khác					
9	Máy vi tính M03i	6.600,0								X			Khác					
10	Máy vi tính M325 (04 bộ)	23.956,0								X			Khác					
11	Ghế Xoay Văn Phòng 2012	5.090,0								X			Khác					

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền								Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản			Chi phí xử lý tài sản	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác	Chuyển giao về địa phương	Bị thu hồi		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn NS	Nguồn khác															
12	Máy Fax Bordex	5.780,0								X			Khác					
13	Bộ bàn ghế họp Đội 6 (Đ2 An Khê 2017)	8.750,0		1.093,75						X			Khác					
14	Ti vi lịch công tác 16	8.690,0								X			Khác					
15	Máy bộ đàm Icom (mẹ, con, anten)	29.817,0								X			Khác					
16	Bồn nước Inox 2008	6.629,0								X			Khác					
17	Bục Hội trường 2014	7.440,0								X			Khác					
18	Máy vi tính FPT Elead (03 bộ)	25.170,0								X			Khác					
19	Máy vi tính văn thư Đội 5 2016 (2 bộ AyunPa)	16.000,0								X			Khác					
20	Bàn Lãnh Đạo Đội 4 (Đ6 Chư Sê 2013)	5.500,0								X			Khác					

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền								Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản			Chi phí xử lý tài sản	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác	Chuyển giao về địa phương	Bị thu hồi		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn NS	Nguồn khác															
21	Bàn họp Đội 4 (Đ6 Chư Sê 2013)	7.700,0								X			Khác					
22	Máy đếm tiền 2014	9.000,0								X			Khác					
23	Bàn họp Đội 8 (Đ7 Mang Yang 2013)	7.700,0								X			Khác					
24	Xe 67 Đen	6.000,0								X			Khác					
25	Máy vi tính 09 FPT Elead (2 bộ)	14.800,0								X			Khác					
26	Cân tiểu ly 200gram 2009	5.000,0								X			Khác					
27	Bàn hộc tủ văn phòng 2012	8.690,0								X			Khác					
28	Máy vi tính Phòng Tổ chức 2015	8.000,0								X			Khác					
29	Máy in đa năng 2014	7.700,0								X			Khác					

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền								Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản			Chi phí xử lý tài sản	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác	Chuyển giao về địa phương	Bị thu hồi		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn NS	Nguồn khác															
30	Bộ bàn ghế họp Đội 7 (Đ15 KBang 2017)	9.370,0		1.171,25						X			Khác					
31	Máy in HP laser	6.500,0								X			Khác					
32	Ti vi màu Samsung 29inche 2003	7.900,0								X			Khác					
33	Tủ đựng tài liệu 2009	6.600,0								X			Khác					
34	Máy vi tính 2013 (13 Bộ)	96.200,0								X			Khác					
35	Bộ bàn ghế họp Đội 8 (Đ14 Đăk Đoa 2017)	9.370,0		1.171,25						X			Khác					
36	Máy vi tính CMS 2017 (5 bộ)	46.393,0								X			Khác					
37	Bàn Họp Đội 7 (Đ10 Đăk Pơ 2014)	5.300,0								X			Khác					
38	Ti vi văn phòng 14	5.990,0								X			Khác					

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền								Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản			Chi phí xử lý tài sản	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác	Chuyển giao về địa phương	Bị thu hồi		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn NS	Nguồn khác															
39	Máy vi tính 08 FPT (4 bộ)	28.000,0								X			Khác					
40	Máy vi tính 10 HV 01 (4 bộ)	37.640,0								X			Khác					
41	Máy vi tính Pháp chế 2012	7.400,0								X			Khác					
42	Bộ bàn ghế họp PCT 2014	9.000,0								X			Khác					
43	Máy chụp ảnh Kỹ thuật số 2009	8.000,0								X			Khác					
	Tổng cộng	**1.358.193,0**		**4.530,0**										**22.800,0**	**22.800,0**		**7.365,0**	

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

Gia lai, *ngày* 12 *tháng* 4 *năm* 2024

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Thủy

Thủ trưởng cơ quan
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH GIA LAI
TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

Lê Hồng Hà

Bộ, tỉnh: Bộ Công thương

Mẫu số 09đ-CK/TSC

Cơ quan quản lý cấp trên: Tổng cục Quản lý thị trường

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Cục Quản Lý Thị Trường Tỉnh Gia Lai

Mã đơn vị: 016104023

Loại hình đơn vị: Cơ quan hành chính

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH KHAI THÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ TÀI SẢN CÔNG

NĂM 2023

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	Tên tài sản	Kinh doanh			Cho thuê						Liên doanh liên kết					
		Số lượng/ diện tích tài sản kinh doanh	Hình thức kinh doanh	Số tiền thu được từ việc kinh doanh trong năm	Số lượng/ diện tích tài sản cho thuê	Đơn giá thuê	Tên cơ quan/ đơn vị, tổ chức thuê tài sản	Hợp đồng cho thuê tài sản (số ... ngày ...)	Thời hạn cho thuê (từ ... đến ...)	Số tiền thu được từ việc cho thuê tài sản trong năm	Số lượng/ diện tích tài sản liên doanh, liên kết	Đối tác liên doanh, liên kết	Hình thức liên doanh, liên kết	Hợp đồng liên doanh, liên kết(số ... ngày ...)	Thời hạn liên doanh, liên kết (từ ... đến ...)	Số tiền thu được từ việc liên doanh, liên kết trong năm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
0																
	Tổng cộng															

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

Gia lai, ngày 12 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Thủy

Thủ trưởng cơ quan

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH GIA LAI

Lê Hồng Hà